

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi thanh toán cá nhân	Chi hoạt động thường xuyên	Trích lập các quỹ
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.560.454.894	5.560.454.894	4.071.473.741	1.003.256.259	0
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.560.454.894	5.560.454.894	4.071.473.741	1.003.256.259	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.074.730.000	5.074.730.000	4.071.473.741	1.003.256.259	
3.1.1	Tiền lương (Mục 6000)	1.845.725.761	1.845.725.761	1.845.725.761		
3.1.2	Tiền công (6050)	73.493.804	87.403.807	87.403.807		
3.1.3	Phụ cấp (6100)	1.295.854.201	1.295.854.201	1.295.854.201		
3.1.4	Tiền thưởng (6200)	13.860.000	13.860.000	13.860.000		
3.1.5	Phúc lợi tập thể (6250)	4.625.000	4.625.000	4.625.000		
3.1.6	Các khoản đóng góp (6300)	532.866.772	532.866.772	532.866.772		
3.1.7	Thanh toán khác cho cá nhân (6400)	153.156.600	153.156.600	153.156.600		
3.1.8	Thanh toán DVCC (6500)	73.657.120	73.657.120		73.657.120	
3.1.9	Vật tư văn phòng (6550)	53.180.000	53.180.000		53.180.000	
3.1.10	Thông tin tuyên truyền (6600)	25.589.000	25.589.000		25.589.000	
3.1.11	Hội nghị (6650)	14.320.000	14.320.000		14.320.000	
3.1.12	Công tác phí (6700)	29.140.000	29.140.000	29.140.000		
3.1.13	Chi phí thuê mướn (6750)	108.841.600	108.841.600	108.841.600		
3.1.14	Chi sửa chữa (6900)	353.616.500	353.616.500		353.616.500	
3.1.15	Chi mua sắm TS (6950)	142.830.000	142.830.000		142.830.000	
3.1.16	Chi phí NVCM (7000)	290.561.139	290.561.139		290.561.139	
3.1.17	Mua sắm TSVH (7050)	41.502.500	8.000.000		8.000.000	
3.1.18	Chi khác (7750)	41.222.000	41.502.500		41.502.500	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	485.724.894	485.724.894		485.724.894	

Ngày 06 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Lan Hương

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC MẠO KHÊ B

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2019, NGUỒN KHÁC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ- THMKB ngày 05/01/2020 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Mạo Khê B

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi thanh toán cá nhân	Chi hoạt động thường xuyên	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	7.843.785.289	7.843.785.289			
A	Tổng số thu	7.843.785.289	7.843.785.289			
1	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1.1	Lệ phí					
1.2	học phí	0	0			
2	Thu NNSN	5.560.454.894	5.560.454.894			
3	Thu sự nghiệp khác	2.283.330.395	2.283.330.395			
3,1	Tiền nước uống học sinh	33.220.000	33.220.000			
3,2	Tiền học kỹ năng sống	177.408.000	177.408.000			
3,3	Tiền chăm sóc bán trú	394.942.500	394.942.500			
3,4	Tiền tin học	76.952.000	76.952.000			
3,5	Tiền BHYT học sinh	429.917.895	429.917.895			
3,6	Tiền tiếng Anh	286.560.000	286.560.000			
3,7	Tiền ăn+chất đốt	776.850.000	776.850.000			
3,8	Tiền vệ sinh chung	30.200.000	30.200.000			
3,9	Tiền thỏa thuận	77.280.000	77.280.000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.283.330.395	2.283.330.395			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0	
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Chi hoạt động sự nghiệp khác	2.283.330.395	2.283.330.395			
3,1	Chi trả tiền nước uống, tiền công vận chuyển, giao nhận nước đến các lớp	33.220.000	33.220.000			
3,2	Chi trả tiền học phí học kỹ năng sống, công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, điện, CSVC...	177.408.000	177.408.000			
3,3	Chi trả tiền công cấp dưỡng, GV trông trưa, công tác quản lý, điện nước, vật tư tiêu hao...	394.942.500	394.942.500			
3,4	Chi trả tiền công giáo viên dạy Tin, công tác quản lý, điện phòng Tin, sửa chữa thiết bị phòng máy...	76.952.000	76.952.000			
3,5	Chi nộp tiền BHYT cho cơ quan BHXH	429.917.895	429.917.895			
3,6	Chi trả tiền công giáo viên dạy tiếng Anh người nước ngoài, công tác quản lý, hoạt động chuyên môn, cơ sở vật chất...	286.560.000	286.560.000			
3,7	Chi trả tiền mua lương thực, thực phẩm ăn bán trú	776.850.000	776.850.000			
3,8	Chi vệ sinh chung	30.200.000	30.200.000			
3,9	Chi mua sắm đồ dùng dùng chung cho hs lớp 1	77.280.000	77.280.000			
1.2	Phí	0	0			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					